

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2022/HS-PT

Ngày: 08/6/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 08 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm (trực tuyến đối với bị cáo bị tạm giam và trực tiếp đối với bị cáo tại ngoại) vụ án hình sự thụ lý số 136/2022/TLPT-HS ngày 29 tháng 3 năm 2022 đối với các bị cáo Đỗ Thị Huyền T, Phạm Thị D, Nguyễn Việt H, Võ Xuân B về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2022/HS-ST ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1610/2022/QĐXXPT-HS ngày 18/5/2022.

Bị cáo:

1. Đỗ Thị Huyền T, sinh ngày 29/7/1980 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nguyên Kế toán kiêm Thủ quỹ Công ty TNHH T; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Văn T và con bà Đỗ Thị T; có chồng tên là Nguyễn Văn L và có 02 con, con lớn sinh năm 2006 và con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam ngày 28/12/2020, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Phạm Thị D, sinh ngày 23/01/1986 tại tỉnh Bắc Ninh; nơi cư trú: tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nguyên Kế toán bán hàng Công ty TNHH T; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn N và con bà Trần Thị Mai T; có chồng tên là Cao Xuân

A và có 02 con, con lớn sinh năm 2008 và con nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam ngày 28/12/2020, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Việt H, sinh ngày 29/11/1977 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Buôn bán (nguyên nhân viên kinh doanh Công ty TNHH T); trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H và con bà Nguyễn Thị T; có vợ tên là Hồ Thị Thu H và có 02 con, con lớn sinh năm 2008 và con nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không. Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

4. Võ Xuân B, sinh ngày 25/3/1973 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Xuân C và con bà Nguyễn Thị V; có vợ tên là Phan Thị T và có 02 con, con lớn sinh năm 2008 và con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không. Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa

- Người bào chữa:

Bào chữa cho bị cáo Võ Xuân B: Ông Trần Anh T - Luật sư, Công ty Luật TNHH Luật Việt T, Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ngãi thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Việt H: Bà Nguyễn Thị Bích T - Luật sư, Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Bào chữa cho bị cáo Phạm Thị D: Bà Trần Thị H - Luật sư, Văn phòng luật sư C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

Bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Huyền T: Bà Bùi Thị S - Luật sư, Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

- Bị hại: Công ty TNHH T; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thu N - Giám đốc, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại: Ông H Vĩnh P, Luật sư, Văn phòng luật sư Vĩnh P, có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Hộ kinh doanh Cửa hàng sắt C. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Cao T (tên gọi khác: T Phú B); địa chỉ: tỉnh Gia Lai, có đơn xét xử vắng mặt;

Hộ kinh doanh Cửa hàng vật liệu xây dựng H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Xuân L; địa chỉ: tỉnh Gia Lai, có đơn xét xử vắng mặt;

Hộ kinh doanh Cửa hàng sắt thép T. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T; địa chỉ: tỉnh Gia Lai, vắng mặt;

Bà Phan Thị H H; địa chỉ: tỉnh Gia Lai. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Ông Phạm Ngọc Q, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Q, có đơn xin hoãn phiên tòa;

Hộ kinh doanh Cửa hàng sắt thép T. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Văn T; địa chỉ: tỉnh Gia Lai, vắng mặt;

Bà Dương Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: tỉnh Gia Lai; có đơn xét xử vắng mặt;

Hộ kinh doanh Cửa hàng sắt thép H T. Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Ngọc H, sinh năm 1978; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Hộ kinh doanh Cửa hàng sắt thép Quốc H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc H; địa chỉ: 309 Phan Chu Trinh, phường Phước Hòa, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Hộ kinh doanh Cửa hàng sắt thép Vũ T. Người đại diện theo pháp luật: Ông L Đức T; địa chỉ: Tổ 6, khối 4, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Bà Phạm Thị Thu T; địa chỉ: Tổ 6, khối 4, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Hộ kinh doanh Cửa hàng sắt thép M. Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị M; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Hộ kinh doanh Cửa hàng sắt thép Hoàng P. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu T; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Hộ kinh doanh cửa hàng sắt thép T. Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Phi Y; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Thị Huyền T là Kế toán công nợ tại Công ty TNHH T (Công ty T) từ năm 2008 đến năm 2015, được Công ty ký Hợp đồng lao động không thời hạn; công việc theo dõi việc phát sinh thanh toán trong ngày, theo dõi công nợ mua, bán toàn Công ty... Với nhiệm vụ là Kế toán công nợ, T là người trực tiếp ghi chép sổ sách (sổ theo dõi công nợ bán hàng đối với từng khách hàng, sổ tổng hợp thu tiền bán hàng) để theo dõi việc bán hàng, thu tiền bán hàng, công nợ của khách hàng. Ngoài ra T còn được Giám đốc Công ty phân công thêm nhiệm vụ làm Thủ quỹ của Công ty, trực tiếp nhận tiền bán hàng nhập quỹ và mở sổ sách ghi chép theo dõi thu chi tiền mặt của Công ty (phân công miệng). Lợi dụng chức trách, nhiệm vụ được giao, Đỗ Thị Huyền T đã thông đồng với Phạm Thị D (Kế toán bán hàng), Nguyễn Việt H (nhân viên kinh doanh Công ty và là chủ Cửa hàng sắt thép H Hương) thực

hiện hành vi bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty (sổ công nợ khách hàng, sổ theo dõi doanh thu bán hàng, sổ quỹ tiền mặt) để chiếm đoạt tiền thu từ việc bán hàng đối với các toa hàng Công ty đã xuất bán cho khách hàng, cụ thể:

01. Thông đồng với Phạm Thị D bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt tiền bán hàng cho các cửa hàng M, Hoàng P, T, Hai Phát:

Loại hàng hóa Công ty T kinh doanh buôn bán chủ yếu là sắt, thép, tole các loại; khách hàng mua hàng của Công ty chủ yếu là các đại lý, cửa hàng sắt thép trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Quảng Nam. Hình thức mua hàng giao dịch qua điện thoại, nhận hàng và thanh toán tiền hàng tại cửa hàng kinh doanh của họ. Khi có nhu cầu mua hàng thì khách hàng gọi điện thoại đến số điện thoại bàn tại quầy giao dịch của Công ty T để liên hệ đặt mua hàng. Kế toán bán hàng (Phạm Thị D) sẽ viết Hóa đơn bán hàng (trường hợp D bận việc thì nhân viên khách viết giúp); Hóa đơn bán hàng (loại Hóa đơn thường) được đóng thành quyển (tập) gồm 03 Liên: Liên 1 (Liên gốc màu trắng), Liên 2 (Liên bằng giấy than màu hồng), Liên 3 (Liên bằng giấy than màu vàng). Khi viết Hóa đơn thì Kế toán viết đề lên Liên 1 thì nội dung cũng sẽ được in lên Liên 2 và Liên 3 (tức là nội dung trong 03 Liên Hóa đơn giống nhau). Sau khi viết Hóa đơn xong, Kế toán giao Liên 2 và Liên 3 cho bộ phận Thủ kho để Thủ kho kiểm tra xuất hàng đưa lên xe của Công ty để vận chuyển giao cho khách hàng. Thủ kho ký xác nhận vào Liên 2 Hóa đơn là đã xuất đủ hàng (khi ký xác nhận vào Liên 2 thì chữ ký của Thủ kho cũng sẽ được in lên Liên 3) rồi đưa Liên 2, Liên 3 cho lái xe mang theo để giao hàng cho khách hàng. Lái xe giao hàng cho khách hàng tại cửa hàng của khách hàng, khi giao hàng lái xe đưa Liên 2 và Liên 3 cho khách hàng để khách hàng kiểm tra số lượng hàng thực giao với số lượng hàng trong Hóa đơn, nếu đúng thì khách hàng nhận hàng. Sau khi nhận hàng, trường hợp khách hàng thanh toán tiền hàng thì khách hàng giao tiền cho lái xe và lái xe sẽ ký xác nhận vào Liên 2 Hóa đơn là đã nhận tiền (khi lái xe ký xác nhận Liên 2 thì sẽ được in lên Liên 3 vì Liên 2 được xếp đề lên Liên 3), khách hàng giữ lại Liên 2 để theo dõi; riêng Liên 3 thì lái xe mang cùng với tiền đã nhận của khách hàng về nộp cho Đỗ Thị Huyền T để T nhập quỹ tiền mặt Công ty và ghi chép sổ sách theo dõi (lúc T bận công việc thì Phạm Thị D nhận tiền của lái xe rồi giao lại cho T quản lý theo dõi). Sau khi nhận tiền, lẽ ra T phải nhập vào quỹ Công ty và cập nhật sổ sách để theo dõi nhưng T đã thông đồng với Phạm Thị D bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền của Công ty từ tháng 5/2017 đến tháng 03/2020, cụ thể như sau:

- Bỏ ngoài sổ sách tiền thu từ việc bán hàng cho Cửa hàng T:

+ Toa hàng số 6944, xuất bán ngày 10/5/2017, giá trị tiền hàng

5.047.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 5.047.000đồng;

+ Toa hàng số 7144, xuất bán ngày 22/5/2017, giá trị tiền hàng 3.082.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 3.082.000đồng;

+ Toa hàng số 7213, xuất bán ngày 25/5/2017, giá trị tiền hàng 12.570.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 12.570.000đồng;

+ Toa hàng số 8084, xuất bán ngày 08/7/2017, giá trị tiền hàng 10.446.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 10.446.000đồng;

+ Toa hàng số 8620, xuất bán ngày 01/8/2017, giá trị tiền hàng 8.397.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 8.397.000đồng;

+ Toa hàng số 10292, xuất bán ngày 19/10/2017, giá trị tiền hàng 18.278.450đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 18.278.450đồng;

+ Toa hàng số 1055, xuất bán ngày 07/4/2018, giá trị tiền hàng 23.084.800đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 20.000.000đồng;

+ Toa hàng số 2080 xuất bán ngày 16/5/2018, giá trị tiền hàng 22.550.400đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 22.550.000 đồng;

+ Toa hàng số 6588, xuất bán ngày 17/11/2018, giá trị tiền hàng 28.596.200đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 28.600.000đồng;

+ Toa hàng số 7175, xuất bán ngày 18/12/2018, giá trị tiền hàng 21.056.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 21.056.000đồng;

+ Toa hàng số 6183, xuất bán ngày 30/10/2018, giá trị tiền hàng 25.730.800đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 25.730.000đồng;

+ Toa hàng số 1018, xuất bán ngày 07/4/2019, giá trị tiền hàng 23.790.400đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 23.790.000đồng;

+ Toa hàng số 5219, xuất bán ngày 30/11/2019, giá trị tiền hàng 24.082.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 24.082.000đồng;

+ Toa hàng số 782, xuất bán ngày 24/3/2020, giá trị tiền hàng 63.018.500 đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 63.020.000đồng;

Tổng số tiền bỏ ngoài sổ sách là 286.648.450đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách tiền thu từ việc bán hàng cho Cửa hàng M:

+ Toa hàng số 11198, xuất bán ngày 04/12/2017, giá trị tiền hàng 53.338.200đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 53.338.200 đồng;

+ Toa hàng số 11145, xuất bán ngày 19/12/2017, giá trị tiền hàng 30.286.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 30.285.000đồng;

- + Toa hàng số 11714, xuất bán ngày 25/12/2017, giá trị tiền hàng 19.721.200đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 19.721.200 đồng;
- + Toa hàng số 186, xuất bán ngày 05/3/2018, giá trị tiền hàng 20.281.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 19.978.000 đồng;
- + Toa hàng số 306, xuất bán ngày 10/3/2018, giá trị tiền hàng 37.361.600đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 37.350.000đồng;
- + Toa hàng số 1264, xuất bán ngày 14/4/2018, giá trị tiền hàng 50.302.300đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 50.300.000đồng;
- + Toa hàng số 1868, xuất bán ngày 09/5/2018, giá trị tiền hàng 48.381.600đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 48.380.000 đồng;
- + Toa hàng số 3354, xuất bán ngày 06/7/2018, giá trị tiền hàng 82.600.200đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 82.600.000đồng;
- + Toa hàng số 3568, xuất bán ngày 14/7/2018, giá trị tiền hàng 89.471.700đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 89.470.000đồng;
- + Toa hàng số 3586, xuất bán ngày 14/7/2018, giá trị tiền hàng 63.028.400đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 71.520.000đồng (bao gồm nợ cũ 8.491.600đồng);
- + Toa hàng số 4383, xuất bán ngày 16/8/2018, giá trị tiền hàng 74.218.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 74.200.000đồng;
- + Toa hàng số 5077, xuất bán ngày 13/9/2018, giá trị tiền hàng 62.340.100đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 62.340.000đồng;
- + Toa hàng số 5225, xuất bán ngày 19/9/2018, giá trị tiền hàng 35.203.100đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 35.200.000đồng;
- + Toa hàng số 6313, xuất bán ngày 04/10/2018, giá trị tiền hàng 45.309.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 45.200.000đồng;
- + Toa hàng số 5826, xuất bán ngày 15/10/2018, giá trị tiền hàng 61.346.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 61.340.000đồng;
- + Toa hàng số 5868, xuất bán ngày 17/10/2018, giá trị tiền hàng 47.671.100đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 47.670.000đồng;
- + Toa hàng số 6678, xuất bán ngày 21/11/2018, giá trị tiền hàng 59.216.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 59.216.000đồng;
- + Toa hàng số 7759, xuất bán ngày 19/01/2019, giá trị tiền hàng 52.300.900đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 52.300.000đồng;

+ Toa hàng số 987, xuất bán ngày 05/4/2019, giá trị tiền hàng 64.994.200đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 64.990.000đồng;

+ Toa hàng số 2642, xuất bán ngày 05/7/2019, giá trị tiền hàng 59.172.400đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 59.172.000đồng;

+ Toa hàng số 2720, xuất bán ngày 09/7/2019, giá trị tiền hàng 42.130.800đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 42.128.000đồng;

+ Toa hàng số 4305, xuất bán ngày 07/10/2019, giá trị tiền hàng 56.984.900đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 56.980.000đồng;

+ Toa hàng số 5167, xuất bán ngày 26/11/2019, giá trị tiền hàng 54.403.200đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 54.400.000đồng;

+ Toa hàng số 48, xuất bán ngày 06/02/2020, giá trị tiền hàng 51.726.400đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 51.720.000đồng;

+ Toa hàng số 245, xuất bán ngày 20/02/2020, giá trị tiền hàng 87.348.600đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 87.340.000đồng;

+ Toa hàng số 385, xuất bán ngày 29/02/2020, giá trị tiền hàng 52.914.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 52.900.000đồng;

+ Toa hàng số 488, xuất bán ngày 08/3/2020, giá trị tiền hàng 64.270.400đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 64.270.000đồng;

Tổng số tiền bỏ ngoài sổ sách là 1.474.308.400đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách tiền thu từ việc bán hàng cho Cửa hàng Hoàng P:

+ Toa hàng số 8889, xuất bán ngày 12/8/2017, giá trị tiền hàng 37.590.605đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 37.590.605đồng;

+ Toa hàng số 11019, xuất bán ngày 23/11/2017, giá trị tiền hàng 20.943.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 20.943.000đồng;

+ Toa hàng số 11986, xuất bán ngày 09/01/2018, giá trị tiền hàng 41.684.700đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 41.684.700đồng;

+ Toa hàng số 957, xuất bán ngày 04/4/2018, giá trị tiền hàng 41.662.200đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 41.660.000đồng;

+ Toa hàng số 1940, xuất bán ngày 27/5/2019, giá trị tiền hàng 87.773.200đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 87.773.200đồng;

+ Toa hàng số 2062, xuất bán ngày 03/6/2019, giá trị tiền hàng 52.375.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 52.375.000đồng;

+ Toa hàng số 2416, xuất bán ngày 22/6/2019, giá trị tiền hàng

77.667.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 77.670.000đồng;

+ Toa hàng số 3887, xuất bán ngày 14/9/2019, giá trị tiền hàng 75.532.400đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 75.532.400 đồng;

+ Toa hàng số 4205, xuất bán ngày 02/10/2019, giá trị tiền hàng 65.046.300đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 65.050.000đồng;

+ Toa hàng số 4705, xuất bán ngày 29/10/2019, giá trị tiền hàng 77.306.200đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 77.306.200đồng;

+ Toa hàng số 5094, xuất bán ngày 21/11/2019, giá trị tiền hàng 63.986.500đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 63.986.000đồng;

Tổng số tiền bỏ ngoài sổ sách là 641.571.105đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách tiền thu từ việc bán hàng cho Cửa hàng Hai Phát:

+ Toa hàng số 2109, xuất bán ngày 05/6/2019, giá trị tiền hàng 44.246.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 44.246.000đồng;

+ Toa hàng số 4962, xuất bán ngày 14/11/2019, giá trị tiền hàng 25.485.000đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 25.485.000đồng;

+ Toa hàng số 5366, xuất bán ngày 05/12/2019, giá trị tiền hàng 61.053.500đồng, số tiền đã thu của khách hàng là 61.053.000 đồng.

Tổng số tiền bỏ ngoài sổ sách là 130.784.000đồng.

Tổng cộng số tiền bỏ ngoài sổ sách tiền thu từ việc bán hàng cho các Cửa hàng M, Hoàng P, T, Hai Phát là: 1.474.308.400đ + 641.571.105đ + 286.648.450đ + 130.784.000đ = 2.533.311.955đồng. Đỗ Thị Huyền T và Phạm Thị D thống nhất ăn chia theo tỉ lệ 4/6, tức là Đỗ Thị Huyền T hưởng 60% tương ứng số tiền chiếm đoạt là 1.519.987.173đồng, Phạm Thị D hưởng 40% tương ứng số tiền chiếm đoạt là 1.013.324.782đồng. Chia nhau bằng tiền mặt, theo từng toa hàng bỏ ngoài sổ sách.

02. Thông đồng với Phạm Thị D bỏ ngoài sổ sách tiền thu nợ của khách hàng:

Đỗ Thị Huyền T có trách nhiệm cập nhật ghi chép sổ sách công nợ các toa hàng khách hàng mua nợ để theo dõi. Khi khách hàng trả nợ thì T có trách nhiệm nhận tiền nhập vào quỹ Công ty, đồng thời cân đối sổ sách để giảm trừ công nợ cho khách hàng. Tuy nhiên, từ tháng 4/2018 đến tháng 01/2020, sau khi nhân viên Công ty thu tiền nợ khách hàng nộp lại cho T (có lúc T trực tiếp đếm tiền, có lúc T nhờ Phạm Thị D đếm tiền), lẽ ra T phải nhập vào quỹ Công ty nhưng T đã thông đồng với Phạm Thị D bỏ ngoài quỹ tiền của Công ty, cụ thể:

- Bỏ ngoài quỹ số tiền 20.000.000đồng thu nợ của Cửa hàng T;
- Bỏ ngoài quỹ số tiền 19.000.000đồng thu nợ của Cửa hàng Nhật Y;
- Bỏ ngoài quỹ số tiền 260.000.000đồng thu nợ của Cửa hàng Hòa (B Tú);
- Bỏ ngoài quỹ số tiền 33.000.000đồng thu nợ của Cửa hàng Hoàng P;
- Bỏ ngoài quỹ số tiền 120.000.000đồng thu nợ của Cửa hàng H Hương;
- Bỏ ngoài quỹ số tiền 40.000.000đồng thu nợ của Cửa hàng M;
- Bỏ ngoài quỹ số tiền 45.030.000đồng thu nợ của Cửa hàng Thiên P;
- Bỏ ngoài quỹ số tiền 480.000.000đồng thu nợ của Cửa hàng T;

Tổng số tiền bỏ ngoài quỹ là 1.017.030.000đồng. Số tiền này Đỗ Thị Huyền T và Phạm Thị D thống nhất chia đôi, tức là T 508.515.000đồng, Phạm Thị D 508.515.000đồng, chia nhau bằng tiền mặt.

03. Thông đồng với Nguyễn Việt H, chủ Cửa hàng sắt thép H Hương bỏ ngoài sổ sách công nợ để chiếm đoạt tiền đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng:

Cửa hàng kinh doanh sắt thép H Hương, địa chỉ thành phố Q do Nguyễn Việt H làm chủ (H vừa là nhân viên kinh doanh của Công ty T, vừa mở cửa hàng sắt thép H Hương để buôn bán kinh doanh riêng). H làm việc tại Công ty T từ năm 2005, là Đảng viên sinh hoạt tại Chi bộ Công ty nên tạo được niềm tin, uy tín với ban lãnh đạo Công ty nên H mua hàng tại Công ty và được Công ty cho mua nợ. Công ty có mở sổ sách để theo dõi công nợ của Nguyễn Việt H, giao cho Đỗ Thị Huyền T là Kế toán công nợ có trách nhiệm cập nhật ghi chép các toa hàng mà Công ty xuất bán cho Nguyễn Việt H. Khi Công ty xuất hàng bán cho Nguyễn Việt H thì Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép cập nhật vào sổ công nợ để Nguyễn Việt H (hoặc vợ H) xác nhận công nợ. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến tháng 03/2020 lợi dụng sự tin tưởng của Công ty T, sau khi nhận hàng của Công ty, Nguyễn Việt H đã thông đồng với Đỗ Thị Huyền T bỏ ngoài sổ sách công nợ để chiếm đoạt tiền hàng đối với 67 toa hàng Công ty đã xuất bán cho Cửa hàng sắt thép H Hương do Nguyễn Việt H làm chủ, cụ thể:

- Toa hàng số 2525, ngày 25/7/2016, giá trị tiền hàng là 13.345.000đồng;
- Toa hàng số 2829, ngày 11/8/2016, giá trị tiền hàng là 16.440.000đồng;
- Toa hàng số 3176, ngày 30/8/2016, giá trị tiền hàng là 16.093.000đồng;
- Toa hàng số 3351, ngày 10/9/2016, giá trị tiền hàng là 18.238.000đồng;
- Toa hàng số 4331, ngày 03/11/2016, giá trị tiền hàng là 16.843.000đồng;

- Toa hàng số 4474, ngày 12/11/2016, giá trị tiền hàng là 17.274.000đồng;
- Toa hàng số 5043, ngày 22/12/2016, giá trị tiền hàng là 18.615.000đồng;
- Toa hàng số 5138, ngày 29/12/2016, giá trị tiền hàng là 21.720.000đồng;
- Toa hàng số 5340, ngày 13/01/2017, giá trị tiền hàng là 19.845.000đồng;
- Toa hàng số 5543, ngày 13/02/2017, giá trị tiền hàng là 19.543.000đồng;
- Toa hàng số 5709, ngày 22/02/2017, giá trị tiền hàng là 19.779.500đồng;
- Toa hàng số 5803, ngày 28/02/2017, giá trị tiền hàng là 3.632.000đồng;
- Toa hàng số 5877, ngày 04/3/2017, giá trị tiền hàng là 20.097.100đồng;
- Toa hàng số 5974, ngày 10/3/2017, giá trị tiền hàng là 25.581.000đồng;
- Toa hàng số 6169, ngày 22/3/2017, giá trị tiền hàng là 25.784.000đồng;
- Toa hàng số 6332, ngày 30/3/2017, giá trị tiền hàng là 22.916.000đồng;
- Toa hàng số 6472, ngày 08/4/2017, giá trị tiền hàng là 26.027.000đồng;
- Toa hàng số 6616, ngày 18/4/2017, giá trị tiền hàng là 23.113.000đồng;
- Toa hàng số 6737, ngày 25/4/2017, giá trị tiền hàng là 37.819.000đồng;
- Toa hàng số 6920, ngày 09/5/2017, giá trị tiền hàng là 38.460.000đồng;
- Toa hàng số 7245, ngày 26/5/2017, giá trị tiền hàng là 39.437.000đồng;
- Toa hàng số 7466, ngày 08/6/2017, giá trị tiền hàng là 43.631.000đồng;
- Toa hàng số 7726, ngày 21/6/2017, giá trị tiền hàng là 45.355.000đồng;
- Toa hàng số 8002, ngày 04/7/2017, giá trị tiền hàng là 49.715.000đồng;
- Toa hàng số 8389, ngày 22/7/2017, giá trị tiền hàng là 52.009.700đồng;
- Toa hàng số 8751, ngày 07/8/2017, giá trị tiền hàng là 59.288.300đồng;
- Toa hàng số 9358, ngày 04/9/2017, giá trị tiền hàng là 68.963.800đồng;
- Toa hàng số 10410, ngày 23/10/2017, giá trị tiền hàng là 75.963.600đồng;
- Toa hàng số 10733, ngày 09/11/2017, giá trị tiền hàng là 63.359.600đồng;
- Toa hàng số 11068, ngày 28/11/2017, giá trị tiền hàng là 73.214.600đồng;
- Toa hàng số 11421, ngày 14/12/2017, giá trị tiền hàng là 43.993.500đồng;
- Toa hàng số 11709, ngày 25/12/2017, giá trị tiền hàng là 63.385.900đồng;
- Toa hàng số 12307, ngày 23/01/2018, giá trị tiền hàng là 32.822.700đồng;
- Toa hàng số 232, ngày 08/3/2018, giá trị tiền hàng là 109.471.500đồng;
- Toa hàng số 592, ngày 21/3/2018, giá trị tiền hàng là 78.889.600đồng;

- Toa hàng số 1056, ngày 07/4/2018, giá trị tiền hàng là 80.367.900đồng;
- Toa hàng số 1446, ngày 21/4/2018, giá trị tiền hàng là 76.561.400đồng;
- Toa hàng số 2081, ngày 16/5/2018, giá trị tiền hàng là 75.931.200đồng;
- Toa hàng số 2428, ngày 28/5/2018, giá trị tiền hàng là 88.471.400đồng;
- Toa hàng số 2573, ngày 11/6/2018, giá trị tiền hàng là 101.628.100đồng;
- Toa hàng số 3104, ngày 26/6/2018, giá trị tiền hàng là 82.899.200đồng;
- Toa hàng số 3954, ngày 30/7/2018, giá trị tiền hàng là 101.010.200đồng;
- Toa hàng số 4510, ngày 21/8/2018, giá trị tiền hàng là 84.891.800đồng;
- Toa hàng số 5285, ngày 21/9/2018, giá trị tiền hàng là 93.336.000đồng;
- Toa hàng số 5495, ngày 02/10/2018, giá trị tiền hàng là 8.302.500đồng;
- Toa hàng số 6314, ngày 04/10/2018, giá trị tiền hàng là 30.574.000đồng;
- Toa hàng số 5713, ngày 11/10/2018, giá trị tiền hàng là 88.159.900đồng;
- Toa hàng số 5992, ngày 22/10/2018, giá trị tiền hàng là 105.827.000đồng;
- Toa hàng số 6714, ngày 23/11/2018, giá trị tiền hàng là 99.480.500đồng;
- Toa hàng số 7176, ngày 18/12/2018, giá trị tiền hàng là 44.133.800đồng;
- Toa hàng số 7617, ngày 11/01/2019, giá trị tiền hàng là 57.785.000đồng;
- Toa hàng số 210, ngày 22/02/2019, giá trị tiền hàng là 100.635.100đồng;
- Toa hàng số 521, ngày 11/3/2019, giá trị tiền hàng là 90.150.400đồng;
- Toa hàng số 1358, ngày 25/4/2019, giá trị tiền hàng là 99.380.800đồng;
- Toa hàng số 1853, ngày 23/5/2019, giá trị tiền hàng là 104.790.200đồng;
- Toa hàng số 2209, ngày 12/6/2019, giá trị tiền hàng là 115.971.900đồng;
- Toa hàng số 3587, ngày 27/6/2019, giá trị tiền hàng là 5.778.500đồng;
- Toa hàng số 2769, ngày 12/7/2019, giá trị tiền hàng là 103.718.100đồng;
- Toa hàng số 3010, ngày 25/7/2019, giá trị tiền hàng là 87.574.800đồng;
- Toa hàng số 3616, ngày 28/8/2019, giá trị tiền hàng là 109.892.800đồng;
- Toa hàng số 3850, ngày 12/9/2019, giá trị tiền hàng là 106.498.500đồng;
- Toa hàng số 4716, ngày 30/10/2019, giá trị tiền hàng là 75.505.000đồng;
- Toa hàng số 5154, ngày 26/11/2019, giá trị tiền hàng là 72.888.500đồng;
- Toa hàng số 127, ngày 11/02/2020, giá trị tiền hàng là 69.770.200đồng;
- Toa hàng số 255, ngày 21/02/2020, giá trị tiền hàng là 55.500.700đồng;

- Toa hàng số 556, ngày 12/03/2020, giá trị tiền hàng là 95.337.700đồng;
- Toa hàng số 783, ngày 24/3/2020, giá trị tiền hàng là 78.731.900đồng;

Tổng số tiền bỏ ngoài sổ sách đối với các toa hàng trên là 3.912.150.400đồng. Do Đỗ Thị Huyền T không cập nhật vào sổ công nợ nên không phát sinh công nợ, dẫn đến Công ty T bị thiệt hại số tiền 3.912.150.400đồng. Số tiền này đã bị Nguyễn Việt H và Đỗ Thị Huyền T chiếm đoạt chia nhau, trong đó Nguyễn Việt H đã chia cho Đỗ Thị Huyền T số tiền 1.956.075.200đồng, còn lại 1.956.075.200đồng Nguyễn Việt H chiếm đoạt.

04. Thông đồng với chủ Cửa hàng kinh doanh sắt thép X bỏ ngoài sổ sách công nợ để chiếm đoạt tiền đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng:

Cửa hàng sắt thép X, địa chỉ thành phố Q do Võ Xuân B làm chủ. Võ Xuân B đã từng làm việc lâu năm tại Công ty T (từ năm 2005 đến năm 2015) nên tạo được lòng tin, uy tín với ban lãnh đạo Công ty nên B mua hàng tại Công ty (chủ yếu mua sắt thép các loại) được Công ty cho mua nợ. Công ty có mở sổ sách để theo dõi công nợ của Võ Xuân B, giao cho Đỗ Thị Huyền T là Kế toán công nợ có trách nhiệm cập nhật ghi chép các toa hàng mà Công ty xuất bán cho Võ Xuân B. Khi Công ty xuất hàng bán cho Võ Xuân B thì Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép cập nhật vào sổ công nợ để theo dõi công nợ của Võ Xuân B. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến năm 2018 lợi dụng tin tưởng của Công ty, Đỗ Thị Huyền T, Nguyễn Việt H, Võ Xuân B đã thống nhất cùng nhau bỏ ngoài sổ sách đối với 24 toa hàng Công ty đã xuất bán cho Cửa hàng sắt thép X do Võ Xuân B làm chủ để chiếm đoạt, cụ thể:

- Toa hàng số 1496, ngày 11/5/2016, giá trị tiền hàng là 16.676.000đồng;
- Toa hàng số 2032, ngày 24/6/2016, giá trị tiền hàng là 16.825.000đồng;
- Toa hàng số 2587, ngày 28/7/2016, giá trị tiền hàng là 18.452.000đồng;
- Toa hàng số 2694, ngày 18/8/2016, giá trị tiền hàng là 12.497.500đồng;
- Toa hàng số 3279, ngày 06/9/2016, giá trị tiền hàng là 7.244.000đồng;
- Toa hàng số 3350, ngày 23/9/2016, giá trị tiền hàng là 12.170.700đồng;
- Toa hàng số 4450, ngày 10/11/2016, giá trị tiền hàng là 9.847.000đồng;
- Toa hàng số 6534, ngày 13/4/2017, giá trị tiền hàng là 12.551.000đồng;
- Toa hàng số 7020, ngày 16/5/2017, giá trị tiền hàng là 51.322.800đồng;
- Toa hàng số 7674, ngày 19/6/2017, giá trị tiền hàng là 36.789.000đồng;
- Toa hàng số 8354, ngày 21/7/2017, giá trị tiền hàng là 41.226.900đồng;

- Toa hàng số 8993, ngày 17/8/2017, giá trị tiền hàng là 39.672.800đồng;
- Toa hàng số 9735, ngày 22/9/2017, giá trị tiền hàng là 35.227.000đồng;
- Toa hàng số 14098, ngày 27/10/2017, giá trị tiền hàng là 50.355.000đồng;
- Toa hàng số 10652, ngày 03/11/2017, giá trị tiền hàng là 7.039.200đồng;
- Toa hàng số 11683, ngày 24/12/2017, giá trị tiền hàng là 9.685.000đồng;
- Toa hàng số 11987, ngày 09/01/2018, giá trị tiền hàng là 59.599.200đồng;
- Toa hàng số 11989, ngày 09/01/2018, giá trị tiền hàng là 9.227.000đồng;
- Toa hàng số 423, ngày 17/3/2018, giá trị tiền hàng là 56.044.600đồng;
- Toa hàng số 2178, ngày 19/5/2018, giá trị tiền hàng là 53.979.536đồng;
- Toa hàng số 3156, ngày 28/6/2018, giá trị tiền hàng là 50.759.800đồng;
- Toa hàng số 4891, ngày 06/9/2018, giá trị tiền hàng là 37.662.700đồng;
- Toa hàng số 5848, ngày 16/10/2018, giá trị tiền hàng là 63.918.200đồng;
- Toa hàng số 6514, ngày 14/11/2018, giá trị tiền hàng là 44.761.000đồng.

Tổng số tiền bỏ ngoài sổ sách đối với 24 toa hàng trên là 753.532.936đồng. Do Đỗ Thị Huyền T không cập nhật vào sổ sách nên Công ty T bị thiệt hại số tiền 753.532.936đồng. Số tiền này đã bị Võ Xuân B, Nguyễn Việt H và Đỗ Thị Huyền T chiếm đoạt chia nhau, trong đó Võ Xuân B chiếm đoạt 251.177.646đồng, Đỗ Thị Huyền T chiếm đoạt 251.177.645đồng, Nguyễn Việt H chiếm đoạt 251.177.645đồng. Chia nhau bằng tiền mặt, theo từng toa hàng bỏ ngoài sổ sách.

Ngoài ra, năm 2019 Đỗ Thị Huyền T và Võ Xuân B còn bỏ ngoài sổ sách 02 toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng X do B làm chủ để chiếm đoạt số tiền 108.876.100đồng, cụ thể:

- Toa hàng số 583, xuất bán ngày 15/3/2019, giá trị 56.031.400đồng;
- Toa hàng số 1475, xuất bán ngày 04/5/2019, giá trị 52.844.700đồng.

Trong đó, B chia cho T số tiền 54.438.050đồng bằng tiền mặt, còn lại 54.438.050đồng B hưởng.

05. Thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng C do Phạm Cao T làm chủ:

Thông qua tư vấn của nhân viên thị trường Công ty T nên năm 2013 Cửa hàng C bắt đầu có quan hệ mua hàng (sắt, thép các loại) của Công ty T. Vì ở xa nên Phạm Cao T điện thoại đến số điện thoại bàn của Công ty để liên hệ đặt mua hàng, Công ty có trách nhiệm vận chuyển hàng đến Cửa hàng của T để giao hàng. Phạm Cao T thanh toán tiền hàng cho Công ty, có lúc thanh toán bằng tiền mặt

bằng cách giao tiền cho lái xe Công ty mang về nộp lại cho Công ty hoặc thanh toán bằng hình thức chuyển khoản (chủ yếu là thanh toán bằng chuyển khoản). Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2016 với cương vị là Kế toán công nợ, Đỗ Thị Huyền T có nhiệm vụ ghi chép, cập nhật sổ sách để theo dõi việc bán hàng, thu tiền bán hàng và công nợ đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng C (Công ty có mở sổ sách để theo dõi riêng đối với Cửa hàng C). Sau khi xuất hàng giao cho Cửa hàng C, lẽ ra Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép, cập nhật vào sổ bán hàng để theo dõi công nợ thu tiền bán hàng theo quy định của Công ty, nhưng T đã thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với 42 toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng C, cụ thể:

- Toa hàng số 4404, ngày 09/01/2015, giá trị tiền hàng là 41.113.000đồng;
- Toa hàng số 4635, ngày 24/01/2015, giá trị tiền hàng là 43.479.000đồng;
- Toa hàng số 346, ngày 18/3/2015, giá trị tiền hàng là 55.326.700đồng;
- Toa hàng số 814, ngày 13/4/2015, giá trị tiền hàng là 35.800.000đồng;
- Toa hàng số 1029, ngày 25/4/2015, giá trị tiền hàng là 45.756.000đồng;
- Toa hàng số 1212, ngày 09/5/2015, giá trị tiền hàng là 39.762.700đồng;
- Toa hàng số 1546, ngày 30/5/2015, giá trị tiền hàng là 46.483.000đồng;
- Toa hàng số 1824, ngày 16/6/2015, giá trị tiền hàng là 47.815.000đồng;
- Toa hàng số 2085, ngày 03/7/2015, giá trị tiền hàng là 44.560.000đồng;
- Toa hàng số 2267, ngày 15/7/2015, giá trị tiền hàng là 36.231.900đồng;
- Toa hàng số 2626, ngày 06/8/2015, giá trị tiền hàng là 42.290.000đồng;
- Toa hàng số 3031, ngày 01/9/2015, giá trị tiền hàng là 34.131.600đồng;
- Toa hàng số 3430, ngày 24/9/2015, giá trị tiền hàng là 37.180.700đồng;
- Toa hàng số 3676, ngày 09/10/2015, giá trị tiền hàng là 40.435.000đồng;
- Toa hàng số 3964, ngày 24/10/2015, giá trị tiền hàng là 41.409.900đồng;
- Toa hàng số 4261, ngày 11/11/2015, giá trị tiền hàng là 43.996.000đồng;
- Toa hàng số 4551, ngày 24/11/2015, giá trị tiền hàng là 44.472.000đồng;
- Toa hàng số 4792, ngày 07/12/2015, giá trị tiền hàng là 49.155.000đồng;
- Toa hàng số 4988, ngày 19/12/2015, giá trị tiền hàng là 39.738.500đồng;
- Toa hàng số 5264, ngày 04/01/2016, giá trị tiền hàng là 31.112.000đồng;
- Toa hàng số 0006, ngày 21/01/2016, giá trị tiền hàng là 38.557.000đồng;
- Toa hàng số 114, ngày 31/01/2016, giá trị tiền hàng là 42.504.000đồng;

- Toa hàng số 306, ngày 26/02/2016, giá trị tiền hàng là 39.980.000đồng;
- Toa hàng số 624, ngày 14/3/2016, giá trị tiền hàng là 49.623.000đồng;
- Toa hàng số 1117, ngày 13/4/2016, giá trị tiền hàng là 50.161.000đồng;
- Toa hàng số 1238, ngày 22/4/2016, giá trị tiền hàng là 47.106.000đồng;
- Toa hàng số 1489, ngày 10/5/2016, giá trị tiền hàng là 51.750.000đồng;
- Toa hàng số 1619, ngày 21/5/2016, giá trị tiền hàng là 53.142.000đồng;
- Toa hàng số 1883, ngày 13/6/2016, giá trị tiền hàng là 54.915.000đồng;
- Toa hàng số 2077, ngày 28/6/2016, giá trị tiền hàng là 42.943.000đồng;
- Toa hàng số 2331, ngày 14/7/2016, giá trị tiền hàng là 50.484.000đồng;
- Toa hàng số 2567, ngày 27/7/2016, giá trị tiền hàng là 50.880.000đồng;
- Toa hàng số 2807, ngày 10/8/2016, giá trị tiền hàng là 49.140.000đồng;
- Toa hàng số 3032, ngày 23/8/2016, giá trị tiền hàng là 45.901.000đồng;
- Toa hàng số 3322, ngày 08/9/2016, giá trị tiền hàng là 53.310.000đồng;
- Toa hàng số 3532, ngày 21/9/2016, giá trị tiền hàng là 54.189.000đồng;
- Toa hàng số 3754, ngày 05/10/2016, giá trị tiền hàng là 52.620.000đồng;
- Toa hàng số 4117, ngày 22/10/2016, giá trị tiền hàng là 49.431.000đồng;
- Toa hàng số 4410, ngày 08/11/2016, giá trị tiền hàng là 38.471.000đồng;
- Toa hàng số 4722, ngày 26/11/2016, giá trị tiền hàng là 57.522.000đồng;
- Toa hàng số 4885, ngày 10/12/2016, giá trị tiền hàng là 50.649.000đồng;
- Toa hàng số 5130, ngày 29/12/2016, giá trị tiền hàng là 68.467.000đồng;

Tổng giá trị tiền hàng của 42 toa hàng trên là 1.931.993.000đồng. Để chiếm đoạt được tiền hàng này thì Nguyễn Việt H thực hiện bằng cách: Sau khi lái xe Công ty vận chuyển hàng đến Cửa hàng C giao hàng cho ông Phạm Cao T chủ Cửa hàng thì H chủ động điện thoại di động cho ông Phạm Cao T nói dối với T rằng *“đợt này Công ty có chương trình ưu đãi cho khách hàng, toa hàng này anh chuyển tiền hàng vào tài khoản của em để thanh toán bấy nhiêu là đủ, còn lại anh hưởng tiền chiết khấu VAT tiền hàng đã mua của Công ty, việc thanh toán với Công ty thì em làm việc với Kế toán”*. Vì tin tưởng vào lời nói của H và thấy có lợi nên ông Phạm Cao T đồng ý chuyển tiền vào tài khoản số 4500205150019 của Nguyễn Việt H mở tại Chi nhánh Ngân hàng X tỉnh Quảng Ngãi 42 lượt với tổng số tiền 1.424.600.000đồng (cứ mỗi toa hàng thì H điện thoại cho T đưa ra thông tin gian dối như trên yêu cầu T chuyển tiền) để thanh toán tiền hàng, còn lại

507.393.000đồng Phạm Cao T hưởng. Sau khi Phạm Cao T chuyển cho Nguyễn Việt H số tiền 1.424.600.000đồng thì H chia lại cho Đỗ Thị Huyền T số tiền 709.550.000đồng bằng cách chuyển vào tài khoản số 450020510002 của T mở tại Chi nhánh Ngân hàng X tỉnh Quảng Ngãi, còn lại 715.050.000đồng H hưởng.

06. Thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng T:

Cửa hàng T do bà Phan Thị H H làm chủ. Thông qua tư vấn của nhân viên thị trường Công ty T, nên năm 2013 Cửa hàng T bắt đầu có quan hệ mua hàng (sắt, thép các loại) của Công ty T. Vì ở xa nên Phan Thị H H điện thoại đến số điện thoại bàn của Công ty để liên hệ đặt mua hàng, Công ty có trách nhiệm vận chuyển hàng đến Cửa hàng của H để giao hàng. Phan Thị H H thanh toán tiền hàng cho Công ty, có lúc thanh toán bằng tiền mặt bằng cách giao tiền cho lái xe Công ty mang về nộp lại cho Công ty hoặc thanh toán bằng hình thức chuyển khoản (chủ yếu là thanh toán bằng chuyển khoản). Từ tháng 01/2015 đến tháng 5/2016 với cương vị Kế toán công nợ, Đỗ Thị Huyền T có nhiệm vụ ghi chép, cập nhật sổ sách để theo dõi việc bán hàng, thu tiền bán hàng và công nợ đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng T (Công ty có mở sổ sách để theo dõi riêng đối với Cửa hàng T). Sau khi xuất hàng giao cho Cửa hàng T, lẽ ra T phải ghi chép, cập nhật vào sổ bán hàng để theo dõi công nợ thu tiền bán hàng theo quy định của Công ty, nhưng T đã thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với 14 toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng T, cụ thể:

- Toa hàng số 4511, ngày 15/01/2015, giá trị tiền hàng là 83.462.000đồng;
- Toa hàng số 4809, ngày 07/02/2015, giá trị tiền hàng là 82.860.300đồng;
- Toa hàng số 1716, ngày 10/6/2015, giá trị tiền hàng là 34.084.000đồng;
- Toa hàng số 2552, ngày 01/8/2015, giá trị tiền hàng là 59.957.000đồng;
- Toa hàng số 3170, ngày 10/9/2015, giá trị tiền hàng là 64.117.400đồng;
- Toa hàng số 3801, ngày 16/10/2015, giá trị tiền hàng là 56.391.000đồng;
- Toa hàng số 4139, ngày 03/11/2015, giá trị tiền hàng là 37.532.000đồng;
- Toa hàng số 4414, ngày 17/11/2015, giá trị tiền hàng là 61.063.000đồng;
- Toa hàng số 4849, ngày 10/12/2015, giá trị tiền hàng là 38.938.400đồng;
- Toa hàng số 5414, ngày 13/01/2016, giá trị tiền hàng là 50.354.000đồng;
- Toa hàng số 385, ngày 02/3/2016, giá trị tiền hàng là 40.834.000đồng;
- Toa hàng số 1045, ngày 08/4/2016, giá trị tiền hàng là 49.632.000đồng;

- Toa hàng số 1354, ngày 29/4/2016, giá trị tiền hàng là 39.284.000đồng;
- Toa hàng số 1746, ngày 31/5/2016, giá trị tiền hàng là 42.265.000đồng.

Tổng giá trị tiền hàng của 14 toa hàng trên là 740.774.100đồng. Để chiếm đoạt được tiền hàng này thì Nguyễn Việt H đưa ra lời nói gian dối (tương tự như cửa hàng C) để bà H tưởng là thật và chuyển tiền vào tài khoản số 4500205150019 của Nguyễn Việt H mở tại Chi nhánh Ngân hàng X tỉnh Quảng Ngãi 14 lượt với tổng số tiền 551.600.000đồng (cứ mỗi toa hàng thì H điện thoại cho bà H đưa ra thông tin gian dối như trên yêu cầu H chuyển tiền) để thanh toán tiền hàng, còn lại 189.174.100 đồng bà H hưởng. Sau khi bà H chuyển cho Nguyễn Việt H số tiền 551.600.000đồng thì H chia lại cho Đỗ Thị Huyền T số tiền 221.050.000đồng bằng cách chuyển vào tài khoản số 450020510002 của Đỗ Thị Huyền T mở tại Chi nhánh Ngân hàng X tỉnh Quảng Ngãi, còn lại 330.550.000đồng H hưởng.

Ngoài ra, từ ngày 05/01/2015 đến ngày 10/02/2015, Cửa hàng T đã chuyển số tiền 169.000.000đồng vào tài khoản của Đỗ Thị Huyền T (ngày 05/01/2015 chuyển 45.000.000đ, ngày 19/01/2015 chuyển 62.000.000đ, ngày 10/02/2015 chuyển 62.000.000đ) để thanh toán tiền hàng cho Công ty T. T đã giảm trừ công nợ của T trong sổ công nợ, nhưng thực tế T không nộp lại cho Công ty mà cùng với Nguyễn Việt H chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Trong đó, T chuyển khoản chia cho H số tiền 84.500.000đồng, còn lại 84.500.000 đồng T hưởng.

07. Thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng Vũ T:

Cửa hàng Vũ T do bà Phạm Thị Thu T làm chủ. Thông qua tư vấn của nhân viên thị trường Công ty T nên năm 2011 Cửa hàng Vũ T bắt đầu có quan hệ mua hàng (sắt, thép các loại) của Công ty T. Vì ở xa nên Phạm Thị Thu T điện thoại đến số điện thoại bàn của Công ty để liên hệ đặt mua hàng, Công ty có trách nhiệm vận chuyển hàng đến Cửa hàng của H để giao hàng. Phạm Thị Thu T thanh toán tiền hàng cho Công ty, có lúc thanh toán bằng tiền mặt bằng cách giao tiền cho lái xe Công ty mang về nộp lại cho Công ty hoặc thanh toán bằng hình thức chuyển khoản (chủ yếu là thanh toán bằng chuyển khoản). Từ tháng 7/2015 đến tháng 03/2017 với cương vị Kế toán công nợ, Đỗ Thị Huyền T có nhiệm vụ ghi chép, cập nhật sổ sách để theo dõi việc bán hàng, thu tiền bán hàng và công nợ đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng Vũ T (Công ty có mở sổ sách để theo dõi riêng đối với Cửa hàng Vũ T). Sau khi xuất hàng giao cho Cửa hàng Vũ T, lẽ ra Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép, cập nhật vào sổ bán hàng để theo dõi công nợ thu tiền bán hàng theo quy định của Công ty, nhưng Đỗ Thị Huyền T đã thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với 12 toa hàng Công

ty xuất bán cho Cửa hàng Vũ T, cụ thể:

- Toa hàng số 2384, ngày 22/7/2015, giá trị tiền hàng là 30.997.000đồng;
- Toa hàng số 2866, ngày 20/8/2015, giá trị tiền hàng là 29.376.600đồng;
- Toa hàng số 3560, ngày 02/10/2015, giá trị tiền hàng là 33.758.000đồng;
- Toa hàng số 4098, ngày 30/10/2015, giá trị tiền hàng là 32.370.000đồng;
- Toa hàng số 4459, ngày 19/11/2015, giá trị tiền hàng là 22.443.000đồng;
- Toa hàng số 5155, ngày 28/12/2015, giá trị tiền hàng là 33.350.000đồng;
- Toa hàng số 55, ngày 25/01/2016, giá trị tiền hàng là 23.870.000đồng;
- Toa hàng số 801, ngày 23/3/2016, giá trị tiền hàng là 34.182.000đồng;
- Toa hàng số 4405, ngày 16/10/2016, giá trị tiền hàng là 29.660.000đồng;
- Toa hàng số 4846, ngày 07/12/2016, giá trị tiền hàng là 39.060.400đồng;
- Toa hàng số 5603, ngày 16/02/2017, giá trị tiền hàng là 39.769.000đồng;
- Toa hàng số 6226, ngày 25/3/2017, giá trị tiền hàng là 46.361.000đồng.

Tổng giá trị tiền hàng của 12 toa hàng trên là 395.197.000đồng. Để chiếm đoạt được tiền hàng này thì Nguyễn Việt H gọi điện thoại cho bà Phạm Thị Thu T đưa ra lời nói gian dối “đợt này hàng rẻ, khách hàng thanh toán tiền nhanh sẽ được ưu tiên giảm trừ tiền hàng, cô chuyển tiền nhanh cho cháu để được giảm trừ tiền hàng, còn việc thanh toán với Công ty cháu lo” để bà T tưởng là thật và chuyển tiền vào tài khoản số 4500205150019 của Nguyễn Việt H mở tại Chi nhánh Ngân hàng X tỉnh Quảng Ngãi 12 lượt với tổng số tiền 307.860.000đồng (cứ mỗi toa hàng thì H điện thoại cho bà T đưa ra thông tin gian dối như trên yêu cầu T chuyển tiền) để thanh toán tiền hàng, còn lại 87.337.000đồng bà T hưởng. Sau khi bà T chuyển cho Nguyễn Việt H số tiền 307.860.000đồng thì H chia lại cho Đỗ Thị Huyền T số tiền 148.750.000đồng bằng cách chuyển vào tài khoản số 450020510002 của Đỗ Thị Huyền T mở tại Chi nhánh Ngân hàng X tỉnh Quảng Ngãi, còn lại 159.110.000đồng H hưởng.

08. Thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt tiền hàng do Cửa hàng H T thanh toán cho Công ty:

Cửa hàng H T do ông Bùi Ngọc H làm chủ. Ngày 13/02/2015 ông Bùi Ngọc H chuyển số tiền 24.000.000đồng vào tài khoản của Nguyễn Việt H để thanh toán tiền hàng cho Công ty. Tuy nhiên, Đỗ Thị Huyền T và H thống nhất bỏ ngoài sổ sách không nộp lại cho Công ty mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân. H chuyển khoản cho T số tiền 6.300.000đồng, còn lại 17.700.000đồng H hưởng.

09. Bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt tiền hàng do Cửa hàng T thanh toán cho Công ty:

Cửa hàng T do bà Dương Thị L làm chủ. Bà Dương Thị L bắt đầu mua hàng (sắt, thép các loại) của Công ty T từ năm 2011, vì ở xa nên bà L không trực tiếp đến Công ty để mua hàng mà mua hàng qua điện thoại. Bà L chủ yếu giao dịch với Kế toán Đỗ Thị Huyền T để mua hàng, thanh toán tiền hàng, đối chiếu công nợ. Lợi dụng sự tin tưởng của bà Dương Thị L, từ tháng 02/2015 đến tháng 02/2018 nhiều lần T điện thoại di động cho bà L nói “đợt này Công ty có chiết khấu phần trăm cho khách hàng mua hàng không lấy Hóa đơn VAT, chị chuyển tiền cho em để thanh toán tiền hàng để được chiết khấu tiền Hóa đơn VAT” để bà L chuyển tiền vào tài khoản của T 29 lượt với số tiền 377.000.000đồng thanh toán tiền hàng, số tiền bà L được chiết khấu khoảng 38.000.000đồng được T giảm trừ trong công nợ tiền hàng. Trong số tiền 377.000.000đồng bà L chuyển cho T để thanh toán tiền hàng cho Công ty thì T chỉ nộp lại cho Công ty số tiền 167.000.000đồng, còn lại 210.000.000đồng T chiếm đoạt sử dụng cá nhân (trong sổ công nợ T đã giảm trừ số tiền 210.000.000 đồng này cho L).

10. Thu tiền hàng do Cửa hàng Hòa (B Tú), Song Vũ thanh toán cho Công ty nhưng không nhập quỹ Công ty mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân:

Với cương vị Thủ quỹ Công ty, Đỗ Thị Huyền T có trách nhiệm thu tiền bán hàng, ghi chép, cập nhật vào sổ quỹ tiền mặt để quản lý, theo dõi. Từ ngày 07/02/2020 đến ngày 23/3/2020 Đỗ Thị Huyền T thu số tiền 150.000.000đồng của Cửa hàng Hòa (B Tú) thanh toán tiền hàng cho Công ty (ngày 07/02/2020 thanh toán 50.000.000đ, ngày 25/02/2020 thanh toán 50.000.000đ, ngày 23/3/2020 thanh toán 50.000.000 đồng); thu số tiền 32.270.000đồng của Cửa hàng Song Vũ thanh toán tiền hàng cho Công ty. Tổng cộng 182.270.000đồng Đỗ Thị Huyền T thu số tiền trên nhưng không nhập vào quỹ Công ty mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

Như vậy, tổng số tiền Đỗ Thị Huyền T cùng với Phạm Thị D, Nguyễn Việt H, Võ Xuân B bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt của Công ty TNHH T từ năm 2015 đến năm 2020 là: 2.533.311.955đ + 1.017.030.000đ + 3.912.150.400đ + 862.409.036đ + 1.424.600.000đ + 720.600.000đ + 307.860.000đ + 24.000.000đ = 10.801.961.391đồng. Trong đó, Đỗ Thị Huyền T chiếm đoạt 5.460.343.068đồng, Phạm Thị D chiếm đoạt 1.521.839.782đồng, Nguyễn Việt H chiếm đoạt 3.514.162.845đồng, Võ Xuân B chiếm đoạt 305.615.696đồng.

Ngoài ra, cá nhân Đỗ Thị Huyền T nhận tiền của các cửa hàng T, Hòa (B Tú), Song Vũ thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH T với số tiền 392.270.000 đồng nhưng T không nộp lại cho Công ty mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Tổng cộng số

tiền Đỗ Thị Huyền T chiếm đoạt là 5.852.613.068đồng (5.460.343.068đồng + 392.270.000đồng).

Để che dấu tránh sự phát hiện của Ban lãnh đạo Công ty TNHH T, T lén lút xé bỏ liên gốc (Liên 1) Hóa đơn bán hàng; xé bỏ Hóa đơn gốc, viết lại Hóa đơn bán hàng khác (chủ yếu là ghi khách hàng mua lẻ, số lượng ít) rồi dán lại vào cùi Hóa đơn để thay thế liên gốc thực tế xuất bán hàng cho khách hàng, lúc bận việc thì T nhờ Phạm Thị D xé bỏ, viết lại Hóa đơn khác rồi dán lại để hợp thức hóa. Ngày 25/10/2021 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kết luận giám định số 840/KLGD-PC09 xác định 47 liên gốc hóa đơn trong 41 cùi (tập) Hóa đơn đã được xé dán lại không còn nguyên trạng như ban đầu.

Với nội dung nêu trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2022/HS-ST ngày 28/02/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo: Đỗ Thị Huyền T, Phạm Thị D, Nguyễn Việt H, Võ Xuân B phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng: khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Huyền T 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo ngày 28/12/2020.

- Áp dụng: khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phạm Thị D 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo ngày 28/12/2020.

- Áp dụng: khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Việt H 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

- Áp dụng: khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Võ Xuân B 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10/3/2022 các bị cáo Phạm Thị D, Võ Xuân B kháng cáo.

Ngày 14/3/2022 các bị cáo Đỗ Thị Huyền T, Nguyễn Việt H kháng cáo.

Ngày 28/3/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị phúc thẩm.

Ngày 09/3/2022 bị hại là Công ty TNHH T kháng cáo.

Ngày 11/3/2022 Cửa hàng sắt thép T kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Phạm Thị D, Võ Xuân B, Đỗ Thị Huyền T, Nguyễn Việt H; bị hại Công ty TNHH T trình bày giữ nguyên kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng trình bày giữ nguyên kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2020 Đỗ Thị Huyền T đã thông đồng với Phạm Thị D, Nguyễn Việt H, Võ Xuân B thực hiện hành vi bỏ ngoài sổ sách kế toán chiếm đoạt 10.801.961.391 đồng. Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) thì từ năm 2015 đến trước ngày 1/1/2018 các bị cáo T, D, H, B thực hiện hành vi bỏ ngoài sổ sách kế toán chiếm đoạt tiền thu được từ việc bán hàng của Công ty TNHH T cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 (nay là Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015). Kể từ ngày 01/01/2018 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 có hiệu lực thi hành các bị cáo thực hiện hành vi tương tự như trên chiếm đoạt tài sản Công ty TNHH T cấu thành tội “Tham ô tài sản” theo quy định Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015. Bị cáo Võ Xuân B tại thời điểm chiếm đoạt tài sản mặc dù không còn là nhân viên của công ty T nhưng với hành vi thông đồng với bị cáo T bỏ ngoài sổ sách với 26 toa hàng do công ty sản xuất bán cho cửa hàng X nên bị cáo cũng phạm tội đồng phạm tội “Tham ô tài sản” với vai trò giúp sức bị cáo T. Cấp sơ thẩm quy kết toàn bộ số tiền chiếm đoạt vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là không đúng. Không điều tra xét xử bị cáo T, D, H, B về tội “Tham ô tài sản” là bỏ lọt tội phạm. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Luật sư Bùi Thị Sâm trình bày tranh tụng: Đỗ Thị Huyền T bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 BLHS là đúng người, đúng tội. Tuy nhiên cấp sơ thẩm xử phạt mức án 8 năm tù là quá nặng vì quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bồi thường gần nửa khoảng tiền bị cáo chiếm đoạt, có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, có hai con còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ. Về kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng theo Nghị quyết 41 ngày 20/6/2017 về hướng dẫn thi hành luật hình sự áp dụng theo hướng có lợi cho bị cáo. Đề nghị HĐXX xem xét

giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T sớm cơ hội về gia đình và khắc phục hậu quả cho bị hại. Bị cáo T thống nhất, không bổ sung.

Luật sư Trần Thị H trình bày tranh tụng: Hành vi của bị cáo D và đồng phạm khác diễn ra năm 2015 đến thời điểm bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực sau ngày 01/01/2018 thì bị phát hiện. Do đó, đại diện Viện kiểm sát căn cứ đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để xét xử về tội “Tham ô tài sản” là tôi không đồng tình. Theo Nghị quyết 41/2017 các quy định không có lợi cho người phạm tội thì không áp dụng hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 0 phút 01/01/2018 mà sau thời điểm này mới bị phát hiện. Bị cáo D đã khai báo thành khẩn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ như tự nguyện bồi thường 800 triệu đồng. Đề nghị HĐXX xem xét không chấp nhận kháng nghị, giữ nguyên về tội danh và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo D sớm trở về gia đình, bồi thường thiệt hại cho bị hại. Bị cáo D thống nhất, không bổ sung.

Luật sư Trần Anh Thảo trình bày tranh tụng: Đối với quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tách hai phần hành vi phạm tội xảy ra trước 01/01/2018 là phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Còn hành vi tương tự sau 01/01/2018 là tội “Tham ô tài sản” vai trò đồng phạm tham ô. Điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017 nêu rất rõ không áp dụng tình tiết mới bất lợi cho bị cáo đối với hành vi phạm tội trước đó. Đối với vụ án này hành vi phạm tội xảy ra liên tục sau khi bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực (ngày 01/01/2018) các bị cáo thực hiện hành vi tương tự mà tách ra là quá nặng cho các bị cáo trong vụ án. So sánh giữa hai điều luật Điều 175 BLHS và Điều 353 BLHS thì khung hình phạt tội tham ô cao hơn rất nhiều so tội lạm dụng tín nhiệm. Mong HĐXX thể hiện tính nhân đạo, tinh thần Nghị quyết 41 giữ nguyên về tội danh theo cấp sơ thẩm đã xét xử. Bị cáo Võ Xuân B có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt, đồng phạm vai trò không đáng kể cấp sơ thẩm xử phạt 4 năm tù là quá nặng. Cấp sơ thẩm chưa xem xét hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, là lao động chính, vợ thất nghiệp, con nhỏ dại, con bị bại não, nuôi mẹ già 82 tuổi, cha bị ung thư. Đề nghị HĐXX xem xét giảm án cho bị cáo và cho bị cáo hưởng án treo. Bị cáo B thống nhất, không bổ sung

Chủ tọa công bố luận cứ bào chữa của Luật sư Nguyễn Thị Bích Thuỷ. Bị cáo H thống nhất, không bổ sung.

Luật sư H Vĩnh P bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại trình bày: Mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T, H quá nhẹ, đề nghị tăng mức hình phạt tù đối với hai bị cáo. Vì khung hình phạt tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” khoản 4 đến 20 năm tù, trong vụ án các bị cáo chiếm đoạt hơn 10 tỷ nhưng xử phạt 7, 8 năm tù là quá nhẹ. Có dấu hiệu bỏ lọt hành vi phạm tội, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét tội danh theo kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát

nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là cấu thành tội “tham ô tài sản” chúng tôi nhất trí kháng nghị này. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại với tội danh mới. Bà N thống nhất, không bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm các bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội được thể hiện: Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2020 Đỗ Thị Huyền T thông đồng với Phạm Thị D, Nguyễn Việt H, Võ Xuân B thực hiện hành vi bỏ ngoài sổ sách kế toán (sổ công nợ khách hàng, sổ theo dõi doanh thu bán hàng, sổ quỹ tiền mặt) chiếm đoạt số tiền 10.801.961.391đ của Công ty TNHH T. Ngoài ra, Đỗ Thị Huyền T còn chiếm đoạt của Công ty TNHH T số tiền 392.270.000đ. Trong đó, Đỗ Thị Huyền T chiếm đoạt 5.852.613.068đ; Phạm Thị D chiếm đoạt 1.521.839.782đ; Nguyễn Việt H chiếm đoạt 3.514.162.845đ; Võ Xuân B chiếm đoạt 305.615.696đ. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ngãi thu thập có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo Đỗ Thị Huyền T, Phạm Thị D, Nguyễn Việt H, Võ Xuân B chiếm đoạt của Công ty TNHH T số tiền 10.801.961.391đ và bị cáo T chiếm đoạt riêng của Công ty TNHH T 392.270.000đ là có căn cứ.

[2] Hành vi phạm tội của các bị cáo Đỗ Thị Huyền T, Phạm Thị D, Nguyễn Việt H, Võ Xuân B thực hiện từ năm 2015 đến 2020 là thời điểm Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết toàn bộ số tiền các bị cáo chiếm đoạt vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là chưa chính xác, bỏ lọt tội phạm đối với các bị cáo về tội “Tham ô tài sản”. Hành vi và số tiền các bị cáo chiếm đoạt vào thời điểm Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành nhiều hơn số tiền các bị cáo chiếm đoạt vào thời điểm Bộ luật Hình sự năm 1999 có hiệu lực thi hành; căn cứ quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì hành vi bỏ ngoài sổ sách kế toán của các bị cáo để chiếm đoạt tiền của Công ty TNHH T là phạm vào tội “Tham ô tài sản”. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2022/HS-ST ngày 28/02/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để điều tra, xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn T, bà Phan Thị H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355; Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

1. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2022/HS-ST ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để điều tra lại như nhận định nêu trên;

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để điều tra lại theo thủ tục chung;

Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu. Trả lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn T, bà Phan Thị H H theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002282 ngày 22/3/2022 của Cục T hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Lê Phước Thanh Đặng Kim Nhân

Trần Quốc Cường